

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2010/NQ-HĐND

*Đông Hà, ngày 10 tháng 12 năm 2010*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc Sửa đổi, bổ sung và ban hành mới**  
**một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**  
**KHOÁ V- KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, lệ phí số 38/2001/UBTVQH ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Trên cơ sở xem xét Đề án kèm theo Tờ trình số 3787/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh quy định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo nghị quyết này là quy định về việc sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**Điều 2.** Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. Các khoản phí và lệ phí đã được HĐND tỉnh quy định trước đây trái với Nghị quyết này đều bị bãi bỏ.

**Điều 3.** Giao UBND tỉnh hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Quảng Trị khoá V, kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011./.

**CHỦ TỊCH**  
**Lê Hữu Phúc**

**QUY ĐỊNH**  
**VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BAN HÀNH MỚI**  
**MỘT SỐ LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2010/NQ-HĐND*  
*ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh)*

**I. VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ**

**1. Phí trông giữ xe đạp, xe máy theo lần gửi tại khu vực chợ Đông Hà.**

- Phí trông giữ xe đạp theo lần gửi: 1.000 đ/lần gửi
- Phí trông giữ xe máy theo lần gửi: 2.000 đ/lần gửi
- Các nội dung khác giữ nguyên như quy định tại Nghị quyết số 10b/2003/NQ-HĐND ngày 30/7/2003 của HĐND tỉnh.

**2. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất**

- + Đối với hộ gia đình, cá nhân: 50.000 đ/hồ sơ
- + Đối với tổ chức: 200.000 đ/hồ sơ

Miễn nộp phí cho hộ gia đình, cá nhân khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo chủ trương dồn điền đổi thửa của Nhà nước.

Tỷ lệ để lại: Cơ quan thu được trích lại 70% trên tổng số phí thu được để thực hiện nhiệm vụ thu phí, phần còn lại (30%) nộp ngân sách nhà nước.

**3. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp**

- Mức thu 3.000.000 đồng/1 lần thẩm định. Trường hợp cấp đổi lại giấy phép thì áp dụng mức thu bằng 1.500.000 đồng/1 lần thẩm định;

- Quy định tỷ lệ để lại và nộp ngân sách nhà nước: Cơ quan thu phí được trích lại 90% trên tổng số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

**4. Lệ phí chứng minh nhân dân**

Mức thu (Không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) như sau: Cấp lại, đổi chứng minh nhân dân: 6.000 đồng/lần cấp;

- Miễn thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (Hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Ủy ban Dân tộc;

- Miễn thu khi cấp mới chứng minh nhân dân, bao gồm cả trường hợp cấp chứng minh nhân dân do hết hạn sử dụng;

- Quy định tỷ lệ để lại: Cơ quan thu lệ phí được trích lại 70% trên tổng số lệ phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách

nhà nước.

### 5. Lệ phí đăng ký cư trú (Lệ phí hộ khẩu)

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người thực hiện đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Mức thu như sau:

S TT	Danh mục lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu		
			Thành phố Đông Hà	Khu vực miền núi, hải đảo	Khu vực khác
1	Đăng ký thường trú, tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	Đồng/lần đăng ký	10.000	3.000	5.000
2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần đăng ký	15.000	5.000	7.000
3	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/lần đăng ký	8.000	3.000	4.000
4	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đồng/lần cấp	5.000	2.000	3.000

- Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú khi cấp mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với:

- + Cấp sổ hộ khẩu gia đình;
- + Cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể;
- + Cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn;

- Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (Hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an trở về khi đăng ký hộ khẩu trở lại; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Ủy ban Dân tộc;

- Quy định tỷ lệ để lại: Cơ quan thu lệ phí được trích lại 70% trên tổng số lệ phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

## 6. Học phí

- Bãi bỏ mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập quy định tại Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND ngày 12/4/2010 và Nghị quyết số 13/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của HĐND tỉnh;

- Bãi bỏ quy định của HĐND tỉnh về mức thu tiền đóng góp xây dựng trường học tại điểm b mục 1.6 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND;

- Mức thu năm học 2010- 2011 (Gồm cả trường THPT chuyên Lê Quý Đôn).

STT	Cơ sở giáo dục	Thành phố, thị xã, thị trấn, huyện đồng bằng, trung du	Nông thôn (đồng bằng, trung du)	Miền núi, thị trấn huyện miền núi
1	Mầm non (Đồng/học sinh/tháng)	120.000	50.000	30.000
2	Trung học cơ sở, bổ túc cơ sở (Đồng/học sinh/tháng)	50.000	30.000	10.000
3	Trung học phổ thông (Đồng/học sinh/tháng)	80.000	50.000	20.000
4	Bổ túc Trung học phổ thông (Đồng/học sinh/tháng)	100.000	80.000	40.000
5	Dạy nghề học sinh Trung học cơ sở (Đồng/học sinh/chứng chỉ)	100.000	100.000	100.000
6	Dạy nghề học sinh Trung học phổ thông (Đồng/học sinh/khoá học)	100.000	100.000	100.000
7	Bằng tốt nghiệp (Đồng/bản chính, bản sao)	12.000	12.000	12.000

- Đối tượng miễn, giảm học phí áp dụng theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí

học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014- 2015;

- Từ năm học 2011- 2012 trở đi: HĐND tỉnh uỷ quyền cho UBND tỉnh điều chỉnh mức thu học phí theo theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo;

- Các nội dung khác giữ nguyên như quy định tại Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND ngày 12/4/2007 và Nghị quyết số 13/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của HĐND tỉnh.

#### 7. Phí sử dụng bến xe khách

- Mức thu như sau:

STT	Danh mục các loại phí	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Phí đỗ đậu xe tại bến (Đồng/xe/ghế)</b>	
	Xe chạy tuyến có cự ly:	
1	Dưới 50 km	1.200
2	Từ 50 km đến dưới 100 km	1.800
3	Từ 100 km đến dưới 500 km	2.000
4	Từ 500 km trở lên	3.500
<b>II</b>	<b>Phí vệ sinh bến bãi</b>	
	Xe có xếp dỡ hàng hoá (Đồng/xe/lượt)	10.000
<b>III</b>	<b>Phí xe ghé bến trả hàng, trả khách (Đồng/xe/lượt)</b>	
1	Xe tắc xi các loại	3.000
2	Xe khách dưới 15 ghế	10.000
3	Xe khách từ 15 ghế đến dưới 30 ghế	15.000
4	Xe khách từ 30 ghế trở lên	20.000
5	Xe tải dưới 5 tấn	10.000
6	Xe tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	15.000
7	Xe tải từ 10 tấn trở lên	20.000
<b>IV</b>	<b>Phí ô tô tạm dừng, tạm đỗ (Đồng/xe/lần)</b>	<b>8.000</b>
<b>V</b>	<b>Phí trông giữ xe ô tô ngày, đêm (Đồng/xe/lượt)</b>	
1	Phí trông giữ xe ô tô ban ngày	
-	Xe ô tô khách dưới 12 chỗ ngồi	15.000

-	Xe ô tô khách 12 chỗ ngồi trở lên	20.000
-	Xe ô tô tải dưới 10 tấn	15.000
-	Xe ô tô tải trên 10 tấn	20.000
-	Xe sơ mi rơ móoc	25.000
2	Phí trông giữ xe ô tô ban đêm	
-	Xe ô tô khách dưới 12 chỗ ngồi	25.000
-	Xe ô tô khách 12 chỗ ngồi trở lên	30.000
-	Xe ô tô tải dưới 10 tấn	25.000
-	Xe ô tô tải trên 10 tấn	30.000
-	Xe Sơ mi rơ móoc	40.000
3	Phí trông giữ xe ô tô cả ngày và đêm	
-	Xe ô tô khách dưới 12 chỗ ngồi	35.000
-	Xe ô tô khách 12 chỗ ngồi trở lên	40.000
-	Xe ô tô tải dưới 10 tấn	35.000
-	Xe ô tô tải trên 10 tấn	40.000
-	Xe sơ mi rơ móoc	40.000

- Quy định tỷ lệ để lại: Sau khi nộp thuế theo quy định, cơ quan thu được để lại 100% số thu để thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

#### 8. Phí sử dụng Cảng cá (Trừ Cảng cá đảo Cồn cỏ)

- Mức thu như sau:

STT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
<b>I</b>	<b>PHÍ TÀU, THUYỀN NGHỀ CÁ CẬP CẢNG</b>		
1	Tàu, thuyền có công suất từ 13 CV đến 30 CV	Đồng/chiếc/lượt	8.000
2	Tàu, thuyền có công suất từ 31 CV đến 90 CV	-nt-	15.000
3	Tàu, thuyền có công suất từ 91 CV đến	-nt-	25.000

	200 CV		
4	Tàu, thuyền có công suất lớn hơn 200 CV trở lên	-nt-	40.000
<b>II</b>	<b>PHÍ TÀU, THUYỀN VẬN TẢI CẤP CẢNG</b>		
1	Trọng tải dưới 5 tấn	Đồng/chiếc/lượt	10.000
2	Trọng tải 5 tấn đến 10 tấn	-nt-	20.000
3	Trọng tải 10 tấn đến 100 tấn	-nt-	50.000
4	Trọng tải trên 100 tấn	-nt-	80.000
<b>III</b>	<b>PHÍ CÁC LOẠI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CẢNG</b>		
1	Ô tô có trọng tải dưới 2,5 tấn	Đồng/chiếc/lượt	5.000
2	Ô tô có trọng tải từ 2,5 đến dưới 5 tấn	-nt-	10.000
3	Ô tô có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	-nt-	15.000
4	Ô tô có trọng tải 10 tấn trở lên	-nt-	25.000
5	Ô tô lưu bãi qua đêm để chờ bốc hàng tại Cảng	Đồng/chiếc/Ngày đêm	15.000
6	Xe thô sơ (Xe ba gác, xích lô, xe máy) không chở hàng	Đồng/chiếc/lượt	1.000
7	Xe thô sơ (Xe ba gác, xích lô, xe máy) có chở hàng	Đồng/chiếc/lượt	2.000
8	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/chiếc/lượt	10.000
9	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi	Đồng/chiếc/lượt	15.000
10	Các phương tiện trên vận tải nội bộ trong Cảng cá	Đồng/chiếc/lượt	50% mức thu trên
<b>IV</b>	<b>PHÍ CHO THUÊ MẶT BẰNG</b>		
1	Thuê mặt bằng làm dịch vụ mua bán cá (Từ 200m <sup>2</sup> trở xuống chưa xây dựng) tại các địa điểm cách tim cầu cảng chính không quá 120 m	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.000

2	Thuê mặt bằng làm dịch vụ mua bán cá (Từ 200m <sup>2</sup> trở xuống chưa xây dựng) tại các địa điểm còn lại	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	1.500
3	Thuê mặt bằng trong khu chợ cá (Đã được xây dựng hoàn chỉnh)	-nt-	8.000
4	Thuê mặt bằng làm cơ sở sản xuất nước đá tại các địa điểm cách tim cầu cảng chính không quá 120m	-nt-	3.000
5	Thuê mặt bằng làm cơ sở sản xuất nước đá tại các địa điểm còn lại	-nt-	2.000
6	Thuê mặt bằng để xây dựng các xưởng sản xuất, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, chế biến thủy sản với diện tích trên 1.000m <sup>2</sup> tại khu quy hoạch.	-nt-	1.000
7	Thuê mặt bằng làm dịch vụ khác	-nt-	2.000
8	Thuê mặt bằng làm dịch vụ, kinh doanh xăng dầu	-nt-	3.000
9	Sử dụng mặt bằng không có mái che, thời gian dưới 1 tháng	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	200
10	Sử dụng mặt bằng đã được đầu tư hoàn chỉnh ngoài chợ cá	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	1.000
<b>V</b>	<b>PHÍ CÁC LOẠI HÀNG HÓA QUA CẢNG</b>		
1	Hàng hoá thủy sản qua cảng	Đồng/tấn	10.000
2	Dịch vụ nước đá qua cảng	-nt-	3.000
3	Các loại hàng hoá khác	-nt-	4.000
4	Hàng hoá là Container	Đồng/Container	30.000
<b>V</b>	<b>PHÍ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG</b>		
1	Các tập thể, hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải trên 1m <sup>3</sup> /tháng	Đồng/hộ/tháng	60.000/m <sup>3</sup>
2	Các hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải từ 0,5- 1m <sup>3</sup> /tháng	-nt-	20.000
3	Các hộ kinh doanh thủy sản có lượng rác thải dưới 0,5 m <sup>3</sup> /tháng	-nt-	10.000



4	Các hộ kinh doanh các mặt hàng khác	-nt-	10.000
5	Phí vệ sinh bến bãi hàng hoá thuỷ sản qua cảng	Đồng/tấn	2.000
6	Phí vệ sinh bến bãi hàng hoá khác qua cảng	Đồng/tấn	500

- Quy định tỷ lệ để lại: Cơ quan thu phí được trích lại 90% trên tổng số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, phần còn lại (10%) nộp ngân sách nhà nước.

## II. BAN HÀNH MỚI CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ

### 1. Lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (Kể cả lái xe)

- Mức thu 10% của giá trị xe ô tô, áp dụng cho cả trường hợp nộp lệ phí trước bạ lần đầu và lần thứ hai trở đi.

### 2. Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực

- Mức thu:

+ Cấp bản sao từ sổ gốc: 2.000 đồng/bản;

+ Chứng thư bản sao từ bản chính: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thì mỗi trang thu 1.000 đồng/trang và tối đa thu không quá 70.000 đồng/bản;

+ Chứng thực chữ ký: 5.000 đồng/trường hợp;

- Miễn thu lệ phí hộ tịch cấp bản gốc cho những đối tượng cấp lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Quy định tỷ lệ để lại: Cơ quan thu lệ phí được trích lại 70% trên tổng số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, phần còn lại (30%) nộp ngân sách nhà nước.

### 3. Lệ phí cấp Giấy quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Mức thu:

+ Trường hợp cấp Giấy quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):

Đối với hộ gia đình, cá nhân: 20.000 đ/giấy

Đối với tổ chức: 100.000 đ/giấy

+ Trường hợp cấp Giấy quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Có nhà và tài sản khác gắn liền với đất):

Đối với hộ gia đình, cá nhân: 50.000 đ/giấy

Đối với tổ chức: 300.000 đ/giấy

- Đối tượng được miễn:

+ Miễn nộp lệ phí Giấy chứng nhận cho các đối tượng hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn; trừ các hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp Giấy chứng nhận ở nông thôn;

+ Miễn nộp lệ phí cho các đối tượng hộ gia đình, cá nhân khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo chủ trương đồn điền đổi thửa của Nhà nước;

+ Miễn lệ phí cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất có nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho các đối tượng hộ nghèo và gia đình chính sách khi nhà nước và các tổ chức xã hội hỗ trợ xây dựng về nhà ở và đất ở;

+ Miễn nộp lệ phí đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày 10/12/2009 (Ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 có hiệu lực thi hành) mà có nhu cầu cấp đổi lại Giấy chứng nhận;

- Quy định tỷ lệ để lại: Cơ quan thu lệ phí được trích lại 70% trên tổng số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, phần còn lại (30%) nộp ngân sách nhà nước;

- Bãi bỏ các mức thu lệ phí địa chính cấp mới, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Nghị quyết số 06/2007/NQ-HĐND ngày 12/4/2007 của HĐND tỉnh.

#### 4. Phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc- bản đồ

- Mức thu:

+ Bản đồ địa chính cơ sở dạng giấy tỷ lệ 1/10.000: 50.000 đồng/01 tờ bản đồ;

+ Bản đồ địa chính cơ sở dạng số tỷ lệ 1/10.000: 100.000 đồng/01 tờ bản đồ;

+ Bản đồ địa hình dạng giấy tỷ lệ 1/10.000: 100.000 đồng/01 tờ bản đồ;

+ Bản đồ địa hình dạng số tỷ lệ 1/10.000: 200.000 đồng/01 tờ bản đồ.

+ Tư liệu trắc địa điểm toạ độ:

Hạng III, hạng IV (Địa chính cơ sở): 100.000 đ/điểm;

Địa chính I: 100.000 đ/điểm;

Địa chính II: 80.000 đ/điểm;

- Quy định tỷ lệ để lại: Cơ quan thu phí được trích lại 60% trên tổng số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, phần còn lại (40%) nộp ngân sách nhà nước.

#### 5. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực

- Mức thu: 300.000 đ/giấy phép. Trường hợp gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thì áp dụng mức thu bằng 50% mức cấp giấy phép mới;

---

- Quy định tỷ lệ để lại: Cơ quan thu phí được trích lại 70% trên tổng số phí thu được để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định, phần còn lại (30%) nộp ngân sách nhà nước./.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Hữu Phúc**